



ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM - VIET NAM REGISTER PHÒNG TÀU BIỂN

SEA-GOING SHIP CLASSIFICATION AND REGISTRY DEPARTMENT

Địa chỉ(address): 18, Phạm Hùng, Hà Nội

Tel: (84) 4 7684701

Fax: (84) 4 2674722

Website: www.vr.org.vn

THÔNG BÁO KỸ THUẬT - TECHNICAL INFORMATION

Ngày: 09/12/2005

Số thông báo: 022KT/05TB

Nội dung: Danh mục các giấy chứng nhận, tài liệu cần có trên tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế.

Kính gửi: Các chủ tàu khai thác tàu tuyến quốc tế

Các Chi cục Đăng kiểm tàu biển

Trong những năm qua đã có nhiều tàu biển Việt Nam bị Chính quyền cảng nước ngoài kiểm tra và lưu giữ vì lý do không có đủ các giấy chứng nhận và tài liệu theo quy định.

Căn cứ quy định của Quyết định số 54/2005/QĐ-BGTVT ngày 27/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành "[Danh mục các giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển và tàu công vụ Việt Nam](#)" và các quy định, hướng dẫn của các tổ chức quốc tế như: Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), ..., chúng tôi biên soạn "Danh mục các giấy chứng nhận, tài liệu cần có trên tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế".

Chúng tôi xin gửi đến các Quý Cơ quan Danh mục nêu trên và đề nghị:

1/ Các chủ tàu biển, căn cứ vào Danh mục, rà soát lại toàn bộ các giấy chứng nhận, tài liệu hiện có trên các tàu của mình, bổ sung các giấy chứng nhận, tài liệu còn thiếu, cập nhật các tài liệu đã lỗi thời.

2/ Các đăng kiểm viên, tại các đợt kiểm tra tàu, hướng dẫn cho chủ tàu và thuyền trưởng bổ sung, sửa đổi, cập nhật đầy đủ các giấy chứng nhận, tài liệu của tàu.

Thông báo kỹ thuật này được nêu trong thư mục: [Tàu biển/ Thông báo kỹ thuật](#) của trang web của Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>.

Nếu Quý Cơ quan cần thêm thông tin về vấn đề nêu trên, đề nghị liên hệ:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Phòng Tàu biển

18, Phạm Hùng, Hà Nội

ĐT: (4) 7684701 (máy lẻ số 525), Fax: (4) 7684722

E.mail: hainv@vr.org.vn

TRƯỞNG PHÒNG TÀU BIỂN

Nơi nhận:

-Như trên

-CN,QP, VRQC, MT

-Luu TB

NGUYỄN VŨ HẢI

DANH MỤC CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN, TÀI LIỆU CẦN CÓ TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM HOẠT ĐỘNG TUYẾN QUỐC TẾ

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
1. CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN CẤP CHO TÀU			
1.1 Tất cả các tàu			
.1	Giấy chứng nhận đăng ký	Certificate of Registration	
.2	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	Minimum Safe Manning Certificate	
.3	Giấy chứng nhận năng lực chuyên môn của thuyền trưởng, sỹ quan và thuyền viên	Certificate of Master, Officers and Ratings	
.4	Giấy chứng nhận sức khỏe của thuyền viên	Medical Fitness Certificate	
.5	Giấy phép đài tàu	Radio Licence	
.6	Giấy chứng nhận diệt chuột hoặc miễn giảm diệt chuột	De-ratting Certificate or De-ratting Exemption Certificate	
.7	Giấy chứng nhận phân cấp	Certificate of Classification	Cấp theo Quy phạm phân cấp của Tổ chức Phân cấp.
.8	Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	International Tonnage Certificate	Cấp theo Công ước TONNAGE 69.
.9	Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	International Loadline Certificate	Cấp theo Công ước LOADLINE 66.
.10	Giấy chứng nhận miễn giảm mạn khô quốc tế	International Loadline Exemption Certificate	Cấp theo Công ước LOADLINE 66, khi cần miễn giảm một hoặc một số quy định nào đó của công ước này.
.11	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu do tàu gây ra; Kèm theo phải có Phụ bản của giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu do tàu gây ra (mẫu A đối với tàu không phải là tàu chở dầu; mẫu B đối với tàu chở dầu); hoặc:	International Oil Pollution Prevention Certificate; and Record of Construction and Equipment for Ships other than Oil Tankers (form A) or Record of Construction and Equipment for Oil Tankers (form B)	Cấp theo MARPOL 73/78. Cấp cho tàu dầu có Tổng dung tích từ 150 trở lên và các tàu khác có tổng dung tích từ 400 trở lên.
	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm do dầu; Kèm theo phải có Bản ghi kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm biển do dầu gây ra.	Prevention of Pollution by Oil Certificate; and Record of Construction and Equipment for the Prevention of Pollution by Oil	Cấp theo Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Cấp cho tàu dầu có Tổng dung tích dưới 150 và các tàu khác có tổng dung tích dưới 400.

TT	Tên tiến Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
.12	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải	Sewage Pollution Prevention Certificate	Cấp theo Công ước MARPOL 73/78. Cấp cho tàu có tổng dung tích từ 400 trở lên hoặc số người trên tàu từ 15 người trở lên.
.13	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm không khí	Air Pollution Prevention Certificate	Cấp theo Công ước MARPOL 73/78. Cấp cho tàu có tổng dung tích từ 400 trở lên
.14	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ	Engine Air Pollution Prevention Certificate	Cấp theo Công ước MARPOL 73/78. Cấp cho các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được lắp đặt trên các tàu đóng từ ngày 01/01/2000 hoặc các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được hoán cải lớn từ ngày 01/01/2000.
.15	Giấy chứng nhận phù hợp cho hệ thống chống hà của tàu	Certificate of Compliance for the Ship's Anti-fouling System	Cấp theo Công ước AFS 2001. Cấp cho tàu có tổng dung tích từ 400 trở lên.
.16	Giấy chứng nhận kiểm tra và thử thiết bị nâng hàng	Certificate of Exemination and Test of Cargo Lifting Gear	
.17	Sổ đăng ký thiết bị nâng hàng	Register of Ship's Cargo Lifting Gear	
.18	Giấy chứng nhận khả năng đi biển	Seaworthiness Certificate	
.19	Giấy chứng nhận quản lý an toàn	Safety Management Certificate	Cấp theo Bộ luật ISM. Cấp cho tất cả các tàu không phải là tàu khách có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.20	Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp	Document of Compliance	Cấp theo Bộ luật ISM. Cấp cho các công ty tàu biển quản lý các tàu không phải là tàu khách có tổng dung tích từ 500 trở lên.

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
.21	Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	International Ship Security Certificate	Cấp theo Bộ luật ISPS. Cấp cho tất cả các tàu không phải là tàu khách có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.22	Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu		Cấp theo Bộ luật Hàng hải 2005.
.23	Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu	Certificate of Insurance or other Financial Security in respect of Civil Liability for Oil Pollution Damage	Cấp theo Công ước quốc tế về giới hạn trách nhiệm dân sự đối với các thiệt hại do ô nhiễm dầu, 1969. Cấp cho các tàu chở từ 2000 tấn dầu trở lên.
.24	Bản ghi lý lịch liên tục	Continuous Synopsis Record	Cấp theo Công ước SOLAS 74. Cấp cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
1.2 Tàu hàng			
.25	Giấy chứng nhận an toàn kết cấu tàu hàng	Cargo Ship Safety Construction Certificate	Cấp theo Công ước SOLAS 74. Cấp cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.26	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị tàu hàng; Kèm theo phải có Danh mục trang thiết bị của Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị tàu hàng (mẫu E); hoặc:	Cargo Ship Safety Equipment Certificate; and Record of Equipment for Cargo Ship Safety Equipment Certificate (form E)	Cấp theo Công ước SOLAS 74. Cấp cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị; Kèm theo phải có Danh mục trang thiết bị của Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị	Safety Equipment Certificate; and Record of Equipment for Safety Equipment Certificate	Cấp theo Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. Cấp cho các tàu hàng có tổng dung tích dưới 500.
.27	Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng; Kèm theo phải có Danh mục trang thiết bị của Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng (mẫu R)	Cargo Ship Safety Radio Certificate; and Record of Equipment for Cargo Ship Safety Radio Certificate (form E)	Cấp theo Công ước SOLAS 74. Cấp cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 300 trở lên.

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
.28	Giấy chứng nhận miễn giảm	Exemption Certificate	Cấp theo Công ước SOLAS 74. Cấp khi cần miễn giảm quy định nào đó liên quan đến giấy chứng nhận an toàn kết cấu, an toàn trang thiết bị hoặc an toàn vô tuyến điện tàu hàng.
.29	Giấy chứng nhận phù hợp để vận chuyển hàng nguy hiểm ở dạng đóng gói hoặc dạng rắn chỡ xô	Certificate of Compliance for the Carriage of Dangerous Goods in Package Form or in Bulk	Cấp theo Công ước SOLAS 74. Cấp cho tàu được phép chở hàng nguy hiểm.
.30	Giấy chứng nhận phù hợp để chở hàng rời theo Bộ luật về thực hành an toàn đối với hàng rời rắn chỡ xô bằng tàu biển (BC Code)	BC Code Fitness Certificate	Bộ luật BC không quy định việc cấp giấy chứng nhận này cho tàu, nhưng một số Chính quyền cảng (Nhật Bản, Italia, ... yêu cầu tàu bắt buộc phải có GCN này.
.31	Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch chỡ xô hàng hạt	Document of Authorization - Approval of Ship's Plans for the Carriage of Bulk Grain	Cấp theo Công ước SOLAS 74. Cấp cho tàu được phép chở xô hàng hạt.

1.3 Tàu chỡ xô hoá chất

Ngoài các giấy chứng nhận nêu ở 1.1 và 1.2, tàu phải có giấy chứng nhận sau:

.32	Giấy chứng nhận phù hợp quốc tế để chỡ xô hoá chất nguy hiểm; hoặc:	International Certificate of Fitness for the Carriage of Dangerous Chemicals in Bulks; or:	Cấp theo Bộ luật IBC. Cấp cho tàu được đóng từ ngày 01/07/1986.
	Giấy chứng nhận phù hợp để chỡ xô hoá chất nguy hiểm	Certificate of Fitness for the Carriage of Dangerous Chemicals in Bulks	Cấp theo Bộ luật BCH. Cấp cho tàu được đóng trước ngày 01/07/1986.

1.4 Tàu chỡ xô chất lỏng độc hại

Ngoài các giấy chứng nhận nêu ở 1.1 và 1.2, tàu phải có giấy chứng nhận sau:

.33	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc hại chỡ xô	International Pollution Prevention Certificate for the Carriage of Noxious Liquid Substances in Bulk	Cấp theo Công ước MARPOL 73/78. Không cấp giấy chứng nhận này cho các tàu đã được cấp giấy chứng nhận nêu ở 1.3.
-----	--	--	---

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
1.5 Tàu chở khí hoá lỏng			
Ngoài các giấy chứng nhận nêu ở 1.1 và 1.2, tàu phải có giấy chứng nhận sau:			
.34	Giấy chứng nhận phù hợp quốc tế để chở xô khí hoá lỏng; hoặc:	International Certificate of Fitness for the Carriage of Liquefied Gases in Bulks; or:	Cấp theo Bộ luật IGC. Cấp cho tàu được đóng từ ngày 01/07/1986.
	Giấy chứng nhận phù hợp để chở xô khí hoá lỏng	Certificate of Fitness for the Carriage of Liquefied Gases in Bulks	Cấp theo Bộ luật GAS hoặc EGAS. Cấp cho tàu được đóng trước ngày 01/07/1986.
.35	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc hại chở xô	International Pollution Prevention Certificate for the Carriage of Noxious Liquid Substances in Bulk	Cấp theo Công ước MARPOL 73/78. Cấp trong trường hợp loại khí hoá lỏng mà tàu vận chuyển cũng là chất lỏng độc hại theo quy định của Phụ lục II, Công ước MARPOL 73/78.
2. CÁC TÀI LIỆU CỦA TÀU			
2.1 Tất cả các tàu			
.1	Nhật ký boong	Deck Log Book	
.2	Nhật ký máy	Machinery Log Book	
.3	Nhật ký vô tuyến điện	Radio Log Book	
.4	Thông báo ổn định	Trim and Stability Booklet	
	Hướng dẫn xếp tải	Loading Manual	Chỉ áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/07/1998 và tất cả các tàu có chiều dài từ 100 m trở lên.
.5	Thông báo ổn định hư hỏng	Damage Stability Information	Chỉ áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/07/1998 và các tàu có chiều dài từ 100 m trở lên được đóng từ ngày 01/02/1992.
.6	Sơ đồ kiểm soát cháy	Fire Control Plan	
.7	Bản phân công nhiệm vụ trong các tình huống khẩn cấp	Muster List	
.8	Sơ đồ và sổ tay kiểm soát hư hỏng	Damage Control Plan and Booklet	Áp dụng cho các tàu hàng khô có tổng dung tích từ 500 trở lên được đóng từ ngày 01/02/1992.

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
.9	Sổ tay huấn luyện an toàn phòng chống cháy	Fire Training Manual	Áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.10	Sổ tay huấn luyện cứu sinh	Life Saving Training Manual	Áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.11	Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu sinh	Instruction and Maintenance Plan for Life Saving Appliances	
.12	Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu hỏa	Instruction and Maintenance Plan for Fire Fighting Equipment	
.13	Sổ tay chằng buộc hàng hoá	Cargo Securing Manual	Áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, ngoại trừ các tàu chỉ chở xô hàng rời và hàng lỏng.
.14	Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu do tàu gây ra	Shipboard Oil Pollution and Prevention Plan	Áp dụng cho các tàu chở dầu có tổng dung tích từ 150 trở lên và các tàu khác có tổng dung tích từ 400 trở lên.
.15	Giấy chứng nhận phù hợp của hệ thống ghi số liệu hành trình	Voyage Data Recorder System - Certificate of Compliance	Áp dụng cho các tàu bắt buộc phải trang bị hệ thống ghi số liệu hành trình.
.16	Sổ tay quản lý an toàn	Safety Management Manual	Áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.17	Kế hoạch an ninh tàu	Ship Security Plan	Áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.18	Thông tin về đặc tính điều động của tàu	Manoeuvring Information	Áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên.
.19	Bảng hoặc đường cong độ sai lệch dư của la bàn từ	Residual Deviation Curve or Table	
.20	Báo cáo bảo dưỡng và thử hàng năm Epirb	Survey Report of Satellite EPIRB	
.21	Nhật ký dầu (Phần I)	Oil Record Book (Part I)	
.22	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu sinh	Life Saving Training and Drill Record Book	
.23	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu hỏa	Fire Fighting Training and Drill Record Book	

TT	Tên tiến Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
.24	Kế hoạch quản lý rác	Garbage Management Plan	Áp dụng cho các tàu có tổng dung tích từ 400 trở lên hoặc số người trên tàu từ 15 người trở lên.
.25	Hướng dẫn thải rác	Garbage Disposal Placard	
.26	Nhật ký rác	Garbage Record Book	Áp dụng cho các tàu có tổng dung tích từ 400 trở lên hoặc số người trên tàu từ 15 người trở lên.
.27	Phiếu nhận dầu nhiên liệu của tàu	Bunker Delivery Note	Phải được giữ trên tàu trong thời hạn 3 năm.
.28	Các bản vẽ cập nhật được phê duyệt: .a Các bản vẽ chính: .i Bố trí chung .ii Sơ đồ khoang kết .iii Đường cong thủy tĩnh .b Các bản vẽ kết cấu vỏ tàu: .i Mặt cắt ngang .ii Kết cấu cơ bản .iii Kết cấu các boong .iv Khai triển tôn vỏ .v Các vách ngang .vi Bánh lái và trục lái .vii Nắp hầm hàng .c Sơ đồ đường ống hút khô, dẫn và làm hàng	As built approved drawings: .a Main drawings: .i General arrangement .ii Capacity plan .iii Hydrostatic curves .b Construction drawings: .i Midship section .ii Scantling plan .iii Deck construction .iv Sheel expansion .v Transverse bulkheads .vi Rudder and rudder stock .vii Hatch covers .c Bilge, ballast and cargo piping diagrams	
.29	Các ấn phẩm hàng hải: .a Hải đồ và các ấn phẩm: .i Hải đồ cập nhật vùng tàu hoạt động .ii Danh mục hải đồ .iii Hướng dẫn tuyến đường và hàng hải chỉ nam .iv Danh mục đèn biển và tín hiệu sương mù .v Thông báo cho người đi biển .vi Bảng thủy triều	Nautical Publication: .a Charts and Publications: .i Adequate and updated charts (for the intended voyage) .ii Chart catalogue .iii Sailing direction and pilot books .iv List of light and fog signals .v Notices to mariners .vi Tide tables	

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
	<p>.vii Cẩm nang cho người đi biển</p> <p>.viii Lịch thiên văn hàng hải</p> <p>.ix Danh mục tín hiệu vô tuyến điện</p> <p>.x Các tuyến đường vượt đại dương trên thế giới</p> <p>.xi Hướng dẫn phân luồng tàu</p> <p>.xii Hướng dẫn vào cảng</p> <p>.b Công ước SOLAS</p> <p>.c Công ước MARPOL</p> <p>.d Công ước LOAD LINE</p> <p>.đ Công ước COLREG</p> <p>.e Công ước và Bộ luật STCW</p> <p>.g Công ước TONNAGE</p> <p>.h Bộ luật tín hiệu quốc tế</p> <p>.i Tập III của Sổ tay tìm kiếm và cứu nạn hàng hải và hàng không quốc tế</p> <p>.k Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển (áp dụng đối với tàu chở hàng nguy hiểm)</p> <p>.m Bộ luật quản lý an toàn quốc tế (áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên)</p> <p>.n Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (áp dụng cho các tàu hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên)</p> <p>.o Bộ luật quốc tế về trang bị cứu sinh</p> <p>.p Bộ luật quốc tế về các hệ thống an toàn chống cháy</p> <p>.q Hướng dẫn y tế trên tàu</p>	<p>.vii Mariner's handbook</p> <p>.viii Nautical Almanac</p> <p>.ix List of radio signals</p> <p>.x Ocean passages of the World</p> <p>.xi Ship's routing</p> <p>.xii Port entry guide</p> <p>.b SOLAS Convention</p> <p>.c MARPOL Convention</p> <p>.d LOADLINE Convention</p> <p>.đ COLREG</p> <p>.e STCW Convention and Code</p> <p>.g TONNAGE Convention</p> <p>.h International Code of Signals</p> <p>.i Volume III of International Aeronautical and Maritime Search and Rescue Manual (IAMSAR)</p> <p>.k International Maritime Goods Code (for ship carrying dangerous goods)</p> <p>.m International Safety Management Code (for ship with gross tonnage of 500 and above)</p> <p>.n International Ship and Port Facility Security Code (for ship with gross tonnage of 500 and above)</p> <p>.o International Live-saving Appliance Code</p> <p>.p International Code for Fire Safety Systems</p> <p>.q Medical Guide</p>	
.30	<p>Các ấn phẩm theo quy định của Công ước viễn thông quốc tế:</p> <p>.i Nhật ký vô tuyến điện</p>	<p>Publication required by the Radio Regulations:</p> <p>.i Radio Log Book</p>	

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
	.ii Danh mục các đài vô tuyến điện duyên hải .iii Danh mục các đài vô tuyến điện của tàu .iv Điều lệ vô tuyến điện của ITU .v Danh bạ các đài vô tuyến định vị và nghiệp vụ đặc biệt .vi Danh bạ theo thứ tự bảng chữ cái hồ hiệu các đài vô tuyến điện sử dụng trong nghiệp vụ lưu động hàng hải	.ii List of coast stations .iii List of ship stations .iv Radio Regulations of ITU .v List of radiodetermination and special service stations .vi Alphabetical List of call signs of stations used in the maritime mobile service	
.31	Bản ghi các điều kiện ấn định mạn khô	Record on Conditions of Assignment of Freeboard	
.32	Danh mục trang thiết bị an toàn tàu hàng được duyệt	Record of Approved Cargo Ship Safety Equipment	
.33	Danh mục trang thiết bị vô tuyến điện tàu hàng	Record of Cargo Ship Safety Radio Equipment (GMDSS)	
.34	Các báo cáo và danh mục kiểm tra thân tàu, máy tàu, nồi hơi, trang thiết bị, ...	Reports and Records of Surveys of Hull, Machinery, Boiler, Equipment, etc.	Do Tổ chức Đăng kiểm cấp.
.35	Các báo cáo kiểm tra của Chính quyền cảng (mẫu A và B)	Port State Control Inspection Reports (form A and B)	
.36	Hợp đồng bảo dưỡng trên bờ các trang thiết bị GMDSS	Shore-based maintenance contract for GMDSS equipment	
.37	Biên bản bảo dưỡng phao bè	Maintenance records of liferafts	
.38	Biên bản bảo dưỡng hệ thống cứu hoả cố định	Maintenance records of fixed fire-fighting system	
.39	Biên bản bảo dưỡng các bình cứu hoả xách tay và di động	Maintenance records of portable and movable fire fighting extinguishers	
.40	Biên bản bảo dưỡng bình khí nén của bộ dụng cụ thở dùng cho người cứu hoả	Maintenance records of air cylinders of firemans's outfit	
.41	Danh mục các trang thiết bị của xuồng cứu sinh và xuồng cấp cứu	List of equipment of lifeboat and rescue boat	
.42	Biên bản thử thiết bị hạ xuồng cứu sinh và cơ cấu thả khi có tải của xuồng cứu sinh	Report on testing of launching appliances and on-load release gear for lifeboat	
.43	Bảng tín hiệu cứu sinh	Life-saving Signals	

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
2.2 Tàu hàng			
Ngoài các tài liệu nêu ở 2.1, tàu phải có:			
.1	Sổ tay tàu chở hàng rời	Bulk Carrier Booklet	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời
.2	Sổ tay chở hàng hạt	Grain Loading Booklet	Áp dụng đối với tàu chở hàng hạt
.3	Thông tin về hàng hoá	Cargo Information	Áp dụng đối với tàu được phép chở hàng nguy hiểm
.4	Danh mục và sơ đồ bố trí hàng nguy hiểm	Dangerous Goods Manifest and Stowage Plan	Áp dụng đối với tàu được phép chở hàng nguy hiểm
.5	Tập báo cáo kiểm tra nâng cao	Enhanced Survey Report File	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời phải áp dụng chương trình kiểm tra nâng cao. Do Tổ chức Đăng kiểm cấp.
.6	Các ấn phẩm .i Bộ luật quốc tế về chuyên chở hàng hạt (đối với tàu được phép chở hàng hạt) .ii Bộ luật về thực hành an toàn đối với việc sắp xếp và chằng buộc hàng hóa .iii Bộ luật về thực hành an toàn đối với tàu chở hàng gỗ trên boong (áp dụng đối với tàu chở gỗ trên boong) .iv Bộ luật về thực hành an toàn đối với hàng rời rắn chở xô .v Bộ luật về thực hành an toàn đối với việc bốc xếp hàng rời	Publications .i International Grain Code (for ships carrying grain) .ii Code for Safe Practice for Cargo Stowage and Securing .iii Code of Safe Practice for Ship Carrying Timber Deck Cargo (for ships carrying timber deck cargo) .iv Code of Safe Practice for Solid Bulk Cargoes .vi Code for Safe Loading and Unloading of Bulk Carriers	
2.2 Tàu chở dầu			
Ngoài các tài liệu nêu ở 2.1, tàu phải có:			
.1	Nhật ký dầu (Phần II)	Oil Record Book (Part II)	
.2	Thông báo ổn định hư hỏng	Damage Stability Information	Áp dụng đối với tàu chở dầu có Tổng dung tích từ 150 trở lên, đóng sau ngày 30/06/1976.

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
.3	Sổ tay vận hành hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu	Operational Manual for Oil Discharge Monitoring and Control System	
.4	Nhật ký hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu đối với các chuyến hành trình có dẫn	Record of Oil Discharge Monitoring and Control System for the Ballast Voyage	
.5	Sổ tay vận hành két nước dẫn sạch chuyên dùng	Dedicated Clean Ballast Tank Operational Manual	Áp dụng đối với tàu chở dầu có trọng tải từ 20.000 trở lên, có két nước dẫn sạch chuyên dùng.
.6	Sổ tay trang thiết bị và vận hành hệ thống rửa bằng dầu thô	Crude Oil Washing Operations and Equipment Manual	Áp dụng đối với tàu chở dầu có trọng tải từ 20.000 trở lên, có hệ thống rửa bằng dầu thô.
.7	Sổ tay vận hành hệ thống khí trơ	Instruction Manual for Inert Gas System	Áp dụng đối với tàu có hệ thống khí trơ,
.8	Giấy chứng nhận phù hợp của kế hoạch đánh giá trạng thái, báo cáo đánh giá trạng thái và hồ sơ xem xét đánh giá trạng thái	Condition Assessment Scheme (CAS)- Statement of Compliance, CAS Final Report and Review Record	Áp dụng đối với tàu chở dầu vỏ đơn có trọng tải từ 5000 tấn trở lên, phải áp dụng CAS.
.9	Tập báo cáo kiểm tra nâng cao	Enhanced Survey Report File	Áp dụng đối với tàu phải áp dụng chương trình kiểm tra nâng cao. Do Tổ chức Đăng kiểm cấp.

2.3 Tàu chở hoá chất

Ngoài các tài liệu nêu ở 2.1, tàu phải có:

.1	Nhật ký hàng	Cargo Record Book	
.2	Thông báo ổn định hư hỏng	Damage Stability Information	
.3	Sổ tay các quy trình và hệ thống	Procedures and Arrangement Manual	
.4	Thông tin về các hạn chế đối với hàng hóa, dầu nhiên liệu hoặc nước dẫn được xếp xuống tàu liên quan đến hư hỏng giả định của tàu	Information on Limitations of Cargo, Fuel or Ballast loaded in connection with damage assumption	
.5	Các thông tin về tính chất hoá, lý của hàng hoá được vận chuyển và các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp tai nạn	Information relating to the chemical and physical properties of the products carried and measures to be taken in an accident	

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
.6	Sổ tay các quy trình chuyển hàng, rửa két, khử khí, dẫn tàu,	Manual covering procedures for cargo transfer, tank cleaning, gas freeing, ballasting, etc.	
.7	Sổ tay vận hành hệ thống khí trơ	Instruction Manual for Inert Gas System	Áp dụng đối với tàu có hệ thống khí trơ,
.8	Tập báo cáo kiểm tra nâng cao	Enhanced Survey Report File	Áp dụng đối với tàu phải áp dụng chương trình kiểm tra nâng cao. Do Tổ chức Đăng kiểm cấp.
.9	Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm biển do chất lỏng độc hại	Shipboard Marine Pollution Emergency Plan for Noxious Liquid Substances	Theo Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78.
.10	Các ấn phẩm .i Bộ luật về kết cấu và trang thiết bị của tàu chở xô hoá chất nguy hiểm (áp dụng cho các tàu đóng trước ngày 01/07/1986) .ii Bộ luật quốc tế về kết cấu và trang thiết bị của tàu chở xô hoá chất nguy hiểm	Publications .i Code for Construction and Equipment of Ships Carrying Dangerous Chemicals in Bulk (for ships constructed before 1 July 1986) .ii International Code for Construction and Equipment of Ships Carrying Dangerous Chemicals in Bulk	

2.4 Tàu chở chất lỏng độc hại

Ngoài các tài liệu nêu ở 2.1, tàu phải có:

.1	Nhật ký hàng	Cargo Record Book	
.2	Thông báo ổn định hư hỏng	Damage Stability Information	
.3	Sổ tay các quy trình và hệ thống	Procedures and Arrangement Manual	
.4	Sổ tay vận hành hệ thống khí trơ	Instruction Manual for Inert Gas System	Áp dụng đối với tàu có hệ thống khí trơ,
.5	Tập báo cáo kiểm tra nâng cao	Enhanced Survey Report File	Áp dụng đối với tàu phải áp dụng chương trình kiểm tra nâng cao. Do Tổ chức Đăng kiểm cấp.
.6	Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm biển do chất lỏng độc hại	Shipboard Marine Pollution Emergency Plan for Noxious Liquid Substances	Theo Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78.

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ghi chú
2.5 Tàu chở khí hoá lỏng			
Ngoài các tài liệu nêu ở 2.1, tàu phải có:			
.1	Thông báo ổn định hư hỏng	Damage Stability Information	
.2	<p>Các ấn phẩm</p> <p>.i Bộ luật quốc tế về kết cấu và trang thiết bị của tàu chở xô hoá chất nguy hiểm (áp dụng cho các tàu đóng từ ngày 01/07/1986)</p> <p>.ii Bộ luật về kết cấu và trang thiết bị của tàu chở xô hoá chất nguy hiểm (áp dụng cho các tàu đóng từ ngày 31/10/1976 đến trước ngày 01/07/1986)</p> <p>.iii Bộ luật đối với tàu hiện có chuyên chở khí hoá lỏng (áp dụng cho các tàu đóng trước ngày 31/10/1976)</p>	<p>Publiccations</p> <p>.i International Code for Construction and Equipment of Ships Carrying Liquefied Gases in Bulk (for ships constructed on or after 1 July 1986)</p> <p>.ii Code for Construction and Equipment of Ships Carrying Liquefied Gases in Bulk (for ships constructed before 1 July 1986 but on or after 31/10/1976)</p> <p>.iii Code for existing Ships Carrying Liquefied Gases in Bulk (for ships constructed before 31/10/1976)</p>	